

**PHỤ LỤC SỐ 04/ APPENDIX NO. 04**

(Ban hành kèm theo thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường Chứng khoán/  
Issued with Circular 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the securities market)

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024/  
2024 ANNUAL REPORT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI/  
DONG NAI TRANSPORTATION CONSTRUCTION JOINT STOCK COMPANY**

**I. Thông tin chung/ General information:**

**1. Thông tin khái quát/ General information**

- Tên doanh nghiệp/Issuer name: Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai/Dong Nai Transportation Construction Joint Stock Company
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số/ Business registration certificate number: 3600259916, cấp lần 1 ngày 30/12/2005, cấp lại lần thứ 18 ngày 07/07/2023 tại Sở Kế hoạch – Đầu tư Đồng Nai/ 3600259916, issued for the first time on December 30, 2005, re-issued for the 18th time on July 7, 2023 at Dong Nai Department of Planning and Investment
- Vốn điều lệ/ Charter capital: 790.000.000.000 đồng
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Contributed capital: 790.000.000.000 đồng
- Địa chỉ/ Address: Số 200 Nguyễn Ái Quốc, Phường Trảng Dài, TP. Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai/ No. 200 Nguyen Ai Quoc, Trang Dai Ward, Bien Hoa City, Dong Nai Province
- Số điện thoại/ Phone: 02513.899860
- Fax: 02513.899750
- Website: dgtc.vn
- Mã cổ phiếu/ Stock ticker: DGT
- Các sự kiện khác/ Other event: Không có/ None

**2. Ngành nghề và địa bàn kinh doanh/ Business lines and locations:**

Địa bàn kinh doanh/ Business location: tại tỉnh Đồng Nai và một số tỉnh lân cận/ Dong Nai province and some neighboring provinces.

Ngành nghề kinh doanh/ Business lines:

| STT/ No. | Tên ngành/ Business line                                                                                                                                        | Mã ngành/ Code |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|
| 1        | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê/ Real estate business, land use rights owned by the owner, user or lessee | 6810           |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|---|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|   | <p>Chi tiết/ <i>Details:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đầu tư kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp/ <i>Investment in industrial park technical infrastructure</i></li> <li>- Kinh doanh nhà/ <i>Housing business.</i></li> <li>- Hợp đồng xây dựng-kinh doanh-Chuyển giao (BOT)/ <i>Build-Operate-Transfer (BOT) contracts</i></li> <li>- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi/ <i>Factory and warehouse leasing.</i></li> </ul> <p>(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật và thực hiện theo Điều 11 Luật kinh doanh bất động sản số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014/ <i>only operate when meeting business conditions as prescribed by law and comply with Article 11 of the Law on Real Estate Business No. 66/2014/QH13 dated November 25, 2014</i>)</p> |      |
| 2 | <p>Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá/ <i>Cutting, shaping and finishing stone.</i></p> <p>Chi tiết: Chế biến đá (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Details: Stone processing (not operating at headquarters, only operating when the competent authority approves the investment policy and has sufficient business conditions according to the provisions of law)</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2396 |
| 3 | <p>Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu/ <i>Other mining not elsewhere classified</i></p> <p>Chi tiết: nạo vét kênh, rạch (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Details: dredging canals and ditches (not operating at headquarters, only operating when competent authorities approve the investment policy and have sufficient business conditions according to the provisions of law)</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                            | 0899 |
| 4 | Hoàn thiện công trình xây dựng/ <i>Construction completion</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4330 |
| 5 | <p>Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (không kinh doanh tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Short-term accommodation services (not operated at headquarters, only operated when competent authorities approve the investment policy and have sufficient business conditions according to the provisions of law)</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 5510 |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 6  | Kho bãi và lưu giữ hàng hoá/ <i>Warehousing and storage of goods</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 5210 |
| 7  | Phá dỡ/ <i>Demolition</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4311 |
| 8  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/ <i>Installation of other construction systems (except mechanical processing, waste recycling, electroplating at headquarters)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4329 |
| 9  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác/ <i>Other specialized construction activities</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4390 |
| 10 | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, vũ trường, phòng karaoke và các dịch vụ kèm theo) (chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật) (riêng kinh doanh theo quy định của pháp luật và phù hợp)/ <i>Restaurants and mobile food services (excluding bars, dance clubs, karaoke rooms and related services) (only operate when the competent authority approves the investment policy and has sufficient business conditions according to the provisions of law) (only operate according to the provisions of law and in accordance with the provisions of law)</i> | 5610 |
| 11 | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét/ <i>Production of construction materials from clay.</i><br>Chi tiết: sản xuất gạch, ngói bằng lò nung tuynen (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Details: production of bricks and tiles using tunnel kilns (not produced at headquarters, only operates when the competent authority approves the investment policy and has sufficient business conditions according to the provisions of law).</i>                                                                                                                               | 2392 |
| 12 | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề. Chi tiết: Kinh doanh khu vui chơi giải trí/ <i>Operation of amusement parks and theme parks. Details: Entertainment park business.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 9321 |
| 13 | Vận tải hàng hoá đường thuỷ nội địa (trừ kinh doanh bến thuỷ nội địa, chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Inland waterway freight transport (except for inland waterway wharf business, only operating when meeting business conditions according to regulations of law)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5022 |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 14 | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng/ <i>Wholesale of other construction materials and installation equipment.</i><br>Chi tiết: Bán buôn vật liệu xây dựng (về VLXD, không chứa hàng tại trụ sở)/ <i>Details: Wholesale of construction materials (construction materials, not stored at headquarters)</i>                                                                                                                                                              | 4663 |
| 15 | Vận tải hàng hoá bằng đường bộ/ <i>Transport of goods by road</i><br>(chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật/ <i>only operate when meeting business conditions as prescribed by law</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933 |
| 16 | Khai thác và thu gom than bùn/ <i>Peat exploitation and collection</i><br>Chi tiết: Khai thác và thu gom than bùn (hoạt động khi có giấy phép, không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi được cấp giấy phép khai thác và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/ <i>Details: Peat exploitation and collection (operates with a license, does not operate at headquarters, only operates when licensed and meets the conditions prescribed by law)</i>                            | 0892 |
| 17 | Lắp đặt hệ thống điện/ <i>Electrical system installation</i><br>(trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở/ <i>except mechanical processing, waste recycling, electroplating at headquarters</i> )                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4321 |
| 18 | Hoạt động tư vấn quản lý/ <i>Management consulting activities</i><br>(trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng; chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định/ <i>except legal, financial, accounting, auditing, design, survey, and construction supervision consulting; only operate when meeting the business conditions as prescribed</i> )                                                                      | 7020 |
| 19 | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét/ <i>Quarrying of stone, sand, gravel, clay.</i><br>Chi tiết: Khai thác vật liệu xây dựng (trừ khai thác cát, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác mỏ và đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Details: Quarrying of construction materials (except for sand mining, only operating when the competent authority grants a mining license and meets the business conditions according to the provisions of law)</i> | 0810 |
| 20 | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dung hữu hình khác không kèm người điều khiển (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7730 |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |                                           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|    | quy định của pháp luật)/ <i>Leasing of machinery, equipment and other tangible goods without operators (only operates when meeting business conditions as prescribed by law)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                           |
| 21 | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao (không sản xuất tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Production of concrete and products from concrete, cement and plaster (not produced at headquarters, only operates when competent authorities approve the investment policy and have sufficient business conditions according to the provisions of law)</i> | 2395                                      |
| 22 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Direct support service activities for railway transport (only operate when meeting business conditions as prescribed by law)</i>                                                                                                                                                                                                                         | 5221                                      |
| 23 | Xây dựng nhà để ở/ <i>Building residential house</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4101                                      |
| 24 | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận và có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)/ <i>Pollution treatment and other waste management activities (not operating at headquarters, only operating when approved by competent authorities and having sufficient conditions according to law)</i>                                                                                                     | 3900                                      |
| 25 | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Architectural activities and related technical consulting (only operate when meeting business conditions as prescribed by law)</i>                                                                                                                                                                                                                            | 7110(chính/<br>main business<br>activity) |
| 26 | Xây dựng nhà không để ở/ <i>Building non-residential house</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4102                                      |
| 27 | Xây dựng công trình đường sắt/ <i>Railway construction</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4211                                      |
| 28 | Xây dựng công trình đường bộ/ <i>Road construction</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4212                                      |
| 29 | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy/ <i>Direct support service activities for waterway transport</i><br><br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy nội địa (không hoạt động bến thủy nội địa tại trụ sở) (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Details: Direct support service activities for inland waterway transport (not</i>                                                                     | 5222                                      |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |      |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
|    | <i>operating inland waterway terminals at headquarters) (only operate when meeting business conditions as prescribed by law)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
| 30 | Xây dựng công trình cấp, thoát nước/ <i>Construction of water supply and drainage works</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4222 |
| 31 | Bốc xếp hàng hoá (trừ hoạt động bến thuỷ nội địa)/ <i>Cargo handling (except inland waterway port activities)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5224 |
| 32 | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc/ <i>Construction of telecommunications and information works</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223 |
| 33 | Xây dựng công trình công ích khác/ <i>Construction of other public works</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4229 |
| 34 | Xây dựng công trình khai khoáng/ <i>Construction of mining works</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4292 |
| 35 | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo/ <i>Construction of processing and manufacturing facilities</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4293 |
| 36 | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác/ <i>Construction of other civil engineering works</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4299 |
| 37 | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)/ <i>Installation of water supply and drainage systems, heating and air conditioning systems (except mechanical processing, waste recycling, electroplating at headquarters)</i>                                                                                                                                                      | 4322 |
| 38 | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác/ <i>Wholesale of automobiles and other motor vehicles</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4511 |
| 39 | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)/ <i>Retail sale of cars (9 seats or less)</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4512 |
| 40 | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác/ <i>Automobile and other motor vehicle dealers</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4513 |
| 41 | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (không hoạt động tại trụ sở, chỉ hoạt động khi cơ quan có thẩm quyền chấp thuận về chủ trương đầu tư và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật)/ <i>Maintenance and repair of automobiles and other motor vehicles (not operating at headquarters, only operating when competent authorities approve the investment policy and have sufficient business conditions according to the provisions of law)</i> | 4520 |
| 42 | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác/ <i>Sale of spare parts and accessories for automobiles and other motor vehicles</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4530 |

3. *Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy quản lý/ Information on governance model, business organization and management mechanism:*

- *Mô hình quản trị/ Management model*
- *Cơ cấu bộ máy quản lý/ Management structure*
  - Đại hội đồng cổ đông/ General Meeting of Shareholders*
  - Hội đồng quản trị/ Board of Directors*
  - Ban kiểm soát/ Supervisory Board*
  - Tổng Giám đốc/ General Director*
- *Các công ty con/ Subsidiaries: bao gồm 06 Công ty con trực thuộc/ including 06 affiliated subsidiaries*

*Công ty TNHH Sản xuất và kinh doanh Vật liệu Xây dựng DGT/ DGT Construction Materials Production and Trading Company Limited*

*Công ty TNHH MTV Đầu tư DGT/ DGT Investment Company Limited*

*Công ty TNHH MVT DGT Vũng Tàu/ DGT Vung Tau Company Limited*

*Công ty TNHH MTV DGT Đồng Tháp/ DGT Dong Thap Company Limited*

*Công ty TNHH MTV DGT Nghệ An/ DGT Nghe An Company Limited*

*Công ty TNHH Đồng Lợi/ Dong Loi Company Limited*

4. *Định hướng phát triển/ Development orientation:*

- *Các mục tiêu chủ yếu của Công ty/ The main objectives of the Company:*
  - + *Đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, phương tiện, thiết bị hiện có của công ty/ Ensure effective use of the company's existing human resources, facilities and equipment.*
  - + *Ổn định hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty/ Stabilize the Company's production and business activities.*
  - + *Đẩy mạnh đầu tư các dự án đặc biệt là các dự án gần hoàn tất thủ tục pháp lý và đầu tư xây dựng cơ bản để nhanh chóng tạo ra nguồn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty/ Promote investment in projects, especially projects that are close to completing legal procedures and basic construction investment to quickly generate revenue and profit for the Company.*
  - + *Nghiên cứu, tìm kiếm phát triển các dự án mới tạo ra nguồn doanh thu ổn định trong tương lai/ Research, seek and develop new projects to create stable revenue in the future.*
  - + *Tăng dần tỷ trọng doanh thu của các dự án trên tổng doanh thu của toàn Công ty/ Gradually increase the proportion of project revenue to the total revenue of the entire Company.*
  - + *Đổi mới, nâng cao năng lực hệ thống quản lý, điều hành tổ chức sản xuất, nâng cao năng lực quản trị rủi ro, đáp ứng yêu cầu của thị trường/ Innovate and improve the capacity of the management system, operate production organization, improve risk management capacity, meet market requirements.*
- *Chiến lược phát triển trung và dài hạn/ Medium and long term development strategy:*

*Chiến lược trung hạn/ Medium term development strategy:*

- + củng cố, sắp xếp lại bộ máy quản lý và các tổ, nhóm, đội thi công... cho phù hợp với tình hình đổi mới/ *Consolidate and reorganize the management apparatus and construction teams, groups, and teams... to suit the new situation.*
- + Chấn chỉnh công tác quản trị nhân sự, quản trị văn phòng/ *Rectify human resource management and office management.*
- + Chủ động liên hệ làm việc với các cơ quan, ban ngành địa phương tiếp cận nguồn công việc hiện khá dồi dào tại địa phương/ *Proactively contact and work with local agencies and departments to access the abundant source of work in the locality.*
- + Mở rộng sang lĩnh vực thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp/ *Expand into the field of civil and industrial construction.*
- + Đẩy mạnh tìm kiếm các công trình mới để đảm bảo sản lượng và doanh thu cho những năm tiếp theo/ *Step up the search for new projects to ensure output and revenue for the following years.*
- + Đẩy mạnh hoàn tất các thủ tục pháp lý và công tác đầu tư Xây dựng cơ bản các dự án đang triển khai để tạo ra sản phẩm mang về doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, cụ thể các dự án đang triển khai như sau: Mỏ đá Tân Cang 4, Xí nghiệp Bê tông nhựa nóng/ *Step up the completion of legal procedures and investment in basic construction of ongoing projects to create products that bring revenue and profit to the Company, specifically the following ongoing projects: Tan Cang 4 Quarry, Hot Asphalt Concrete Enterprise...*

*Chiến lược dài hạn/ Long term development strategy:*

- + Từng bước củng cố và phát triển ổn định ngành nghề thi công xây lắp công trình và khai thác vật liệu xây dựng/ *Step by step consolidate and develop the construction and installation industry and exploit construction materials...*
- + Tìm kiếm, nghiên cứu phát triển các dự án mới tạo nguồn thu ổn định lâu dài cho Công ty, đầu tư khu công nghiệp, đầu tư các dự án khoáng sản/ *Search and research to develop new projects to create long-term stable revenue for the Company, invest in industrial parks, invest in mineral projects...*
- + Các mục tiêu phát triển bền vững (môi trường, xã hội và cộng đồng) và chương trình chính liên quan đến ngắn hạn và trung hạn của Công ty/ *Sustainable development goals (environment, society and community) and the main programs related to the short and medium term of the Company.*
- + Nghiêm chỉnh chấp hành các quy định của Nhà nước về vệ sinh môi trường, an toàn lao động và phòng chống cháy nổ trong lĩnh vực thi công xây dựng cơ bản và các dự án/ *Strictly comply with the State's regulations on environmental sanitation, labor safety and fire prevention in the field of basic construction and projects.*

- + Thi công các công trình đảm bảo tiến độ và chất lượng góp phần vào sự phát triển cơ sở vật chất hạ tầng kỹ thuật tại các địa phương Công ty thực hiện thi công xây lắp/ *Construction of works ensuring progress and quality, contributing to the development of technical infrastructure in the localities where the Company performs construction and installation.*
- + Tích cực tham gia đóng góp cho các chương trình từ thiện xã hội tại các địa phương, địa bàn Công ty thi công xây dựng và thực hiện dự án/ *Actively participate in contributing to social charity programs in the localities where the Company performs construction and project implementation.*
- + Ưu tiên tuyển dụng nhân sự bổ sung tại các địa bàn Công ty thi công xây dựng và thực hiện dự án nhằm góp phần giải quyết việc làm cho người dân địa phương/ *Prioritize the recruitment of additional personnel in the areas where the Company constructs and implements projects to contribute to creating jobs for local people.*
- + Đảm bảo tốt chế độ làm việc, lương thưởng và các chế độ chính sách cho người lao động/ *Ensure good working conditions, salaries and policies for employees.*
- + Khuyến khích nhân viên tham gia hiến máu nhân đạo hằng năm và làm công tác từ thiện, giúp đỡ nhau khi gặp khó khăn/ *Encourage employees to participate in annual blood donation and charity work, helping each other when facing difficulties.*
- *Các rủi ro trọng yếu/ The main risks:*
  - + Rủi ro kinh tế: Lạm phát ở một số nền kinh tế lớn nhiều khả năng vẫn ở mức cao, nợ công tiếp tục gia tăng; tăng trưởng thương mại toàn cầu tiếp tục xu hướng thấp, chịu ảnh hưởng từ cạnh tranh địa chính trị diễn biến căng thẳng, khó lường. Trước tình hình đó, Công ty vẫn không chủ quan và nhằm hạn chế các tác động tiêu cực từ nền kinh tế, Ban lãnh đạo luôn theo dõi và bám sát tình hình, từ đó đưa ra những giải pháp và phương án kinh doanh phù hợp/ *Economic risks: Inflation in some major economies is likely to remain high, public debt continues to increase; global trade growth continues to trend low, affected by tense and unpredictable geopolitical competition. In this situation, the Company is not subjective and in order to limit negative impacts from the economy, the Board of Directors always monitors and closely follows the situation, thereby providing appropriate solutions and business plans.*
  - + Rủi ro pháp luật: Rủi ro về luật pháp là sự ảnh hưởng đến hoạt động Công ty khi có những thay đổi trong hệ thống các văn bản luật trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh các hoạt động của Công ty. Hiện tại, hoạt động của Công ty chịu sự điều chỉnh lớn của Luật Doanh nghiệp, Luật Chứng khoán, Luật Đầu tư, Luật Thuế, Luật Xây dựng và các văn bản dưới luật liên quan khác. Để kiểm soát rủi ro về mặt luật pháp, Công ty liên tục cập nhật những thay đổi về các quy định, từ đó có những điều chỉnh kịp thời trong hoạt động của Công ty/ *Legal risk: Legal risk is the impact on the Company's operations when there are changes in the system of legal documents that directly or indirectly regulate the Company's operations. Currently, the Company's operations are subject*

to major adjustments by the Enterprise Law, Securities Law, Investment Law, Tax Law, Construction Law and other relevant sub-law documents. To control legal risks, the Company continuously updates changes in regulations, thereby making timely adjustments in the Company's operations.

+ Rủi ro thị trường: Hoạt động xây lắp và khai thác khoáng sản là hoạt động chính tạo ra nguồn thu cho Công ty. Đây là thị trường có mức độ cạnh tranh cao. Công ty phải luôn cập nhật, đổi mới về kỹ thuật, đầu tư hạ tầng trang thiết bị hiện đại, tìm kiếm nguồn đầu ra phù hợp để tăng trưởng thị phần hoạt động tại địa phương và các tỉnh lân cận/ *Market risk: Construction and mining activities are the main revenue generating activities for the Company. This is a highly competitive market. The Company must always update and innovate in technology, invest in modern infrastructure and equipment, and seek suitable output sources to increase market share in the locality and neighboring provinces.*

+ Rủi ro khác: Các rủi ro khác như thiên tai, dịch họa, hỏa hoạn... là những rủi ro bất khả kháng, nếu xảy ra sẽ gây thiệt hại cho tài sản, con người và tình hình hoạt động chung của Công ty. Những rủi ro này khó dự báo trước nên Công ty luôn đảm bảo an toàn tối đa trong hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Other risks: Other risks such as natural disasters, epidemics, fires, etc. are unavoidable risks that, if they occur, will cause damage to assets, people and the general operations of the Company. These risks are difficult to predict, so the Company always ensures maximum safety in production and business activities.*

## II. Tình hình hoạt động trong năm/ *Operational situation during this year*

### 1. Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh/ *Production and business activities*

- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm/ *Business performance results during this year:*

ĐVT/ Unit: triệu đồng/ mil dong

| TT/<br>No. | Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>                                      | Thực hiện<br>năm 2023/<br><i>Result 2023</i> | Kế hoạch<br>2024/ <i>Plan</i><br>2024 | Thực hiện<br>năm 2024/<br><i>Result 2024</i> | Tỷ lệ thực<br>hiện/kế<br>hoạch năm<br>2024/<br><i>Result/Plan</i><br>2024<br>(%) | Tỷ lệ thực<br>hiện năm<br>2024/năm<br>2023/<br><i>Result</i><br>2024/ <i>Result</i><br>2023<br>(%) |
|------------|----------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|---------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|
| (1)        | (2)                                                            | (3)                                          | (4)                                   | (5)                                          | (6)=(5)/(4)                                                                      | (7)=(5)/(3)                                                                                        |
| 1          | Doanh thu/<br><i>Revenue</i>                                   | 214.564                                      | 449.287                               | 269.834                                      | 60,06%                                                                           | 125,76%                                                                                            |
| 2          | Lợi nhuận trước<br>thuế/<br><i>Profit</i><br><i>before tax</i> | 88.875                                       | 39.715                                | 4.792                                        | 12,07%                                                                           | 5,4%                                                                                               |
| 3          | Thuế TNDN/<br><i>Corporate tax</i><br><i>expense</i>           | 524                                          | 272                                   | 753                                          | 276,8%                                                                           | 143,7%                                                                                             |

|   |                                             |        |        |       |        |      |
|---|---------------------------------------------|--------|--------|-------|--------|------|
| 4 | Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i> | 88.351 | 39.443 | 4.039 | 10,24% | 4,6% |
|---|---------------------------------------------|--------|--------|-------|--------|------|

*Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/*

*Source: Audited financial statements 2024*

2. *Tổ chức và nhân sự/ Organization and personnel:*

- *Danh sách Ban điều hành/ List of Executive Board:*

+ Ông Nguyễn Thanh Phong – Tổng Giám đốc/ *Mr. Nguyen Thanh Phong – General Director*

+ Ông Tôn Đức Tùng – Phó Tổng Giám đốc/ *Mr. Ton Duc Tung - Deputy General Director*

+ Ông Nguyễn Xuân Khánh – Phó Tổng Giám đốc/ *Mr. Nguyen Xuan Khanh – Deputy General Director*

+ Ông Nguyễn Khoa – Phó Tổng Giám đốc/ *Mr. Nguyen Khoa - Deputy General Director*

- *Những thay đổi trong ban điều hành/ Changes in the executive board:*

+ Bổ nhiệm mới 2 Phó Tổng giám đốc là Ông Tôn Đức Tùng và Ông Nguyễn Xuân Khánh/ *Appointed 2 new Deputy General Directors, Mr. Ton Duc Tung and Mr. Nguyen Xuan Khanh*

+ Miễn nhiệm 1 Phó Tổng giám đốc là Ông Nguyễn Huy Hoàng/ *Dismissed 1 Deputy General Director, Mr. Nguyen Huy Hoang*

- *Số lượng cán bộ, nhân viên: 34 người (không tính lao động thuê thời vụ)/ Number of staff: 34 people (not including seasonal workers).*

3. *Tình hình đầu tư, tình hình thực hiện các dự án/ Investment, project implementation activities*

3.1. *Dự án Mở đá Tân Cang 4 (25,674 héc-ta)/ Tan Cang 4 Quarry Project (25,674 hectares):*

*Về công tác đền bù/Regarding compensation work:*

- Đã nhận bàn giao mặt bằng: 22,287 ha/ *Received land handover: 22,287 ha.*

- Còn 2,752 ha Trung Tâm quỹ đất thành phố Biên Hòa chưa bàn giao mặt bằng, Công ty đang làm thủ tục thuê đất với những diện tích đã bàn giao mặt bằng và văn bản xác nhận hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ của UBND TP Biên Hòa/ *2,752 ha of Bien Hoa City Land Fund Center has not yet handed over the land, the Company is completing land lease procedures with the areas that have been handed over the land and the document confirming the completion of compensation and support work from Bien Hoa City People's Committee.*

*Về công tác khai thác/ Regarding exploitation:*

Tổng khối lượng khai thác khoảng hơn 5.420.080 m<sup>3</sup> đá thành phẩm các loại/ *Total exploitation volume is about more than 5.420.080 m<sup>3</sup> of finished stone of all kinds.*

3.2. *Dự án trạm trộn bê tông nóng/ Hot mix concrete plant project:*

Trong năm 2024, trạm trộn bê tông nhựa nóng trộn được khoảng hơn 918 tấn/ *In 2024, the hot mix asphalt plant will mix about 918 tons.*

3.3. *Khu đất văn phòng Công ty/ Company office land:*

Đang tiếp tục thực hiện điều chỉnh pháp lý khu đất để triển khai dự án đầu tư Trung tâm thương mại kết hợp văn phòng cho thuê, căn hộ cao cấp và hợp tác liên danh khai thác mặt bằng/  
*Continuing to make legal adjustments to the land to implement the investment project of a commercial center combined with offices for rent, luxury apartments and joint ventures to exploit the land.*

4. *Tình hình tài chính/ Financial situation*

a. *Tình hình tài chính/ Financial situation*

ĐVT/ Unit: triệu đồng/ million dong

| Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>                                                 | 2024      | 2023      | Thay đổi/ <i>Change (%)</i> |
|---------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------|-----------------------------|
| Tổng giá trị tài sản/ <i>Total asset</i>                                  | 1.558.055 | 1.606.573 | -3,02%                      |
| Doanh thu thuần/ <i>Revenue</i>                                           | 269.834   | 214.564   | 25,76%                      |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ <i>Profit from business activities</i> | (30.049)  | 89.027    | -133,75%                    |
| Lợi nhuận khác/ <i>Other profits</i>                                      | 34.841    | (151)     | -23.173,51%                 |
| Lợi nhuận trước thuế/ <i>Profit before tax</i>                            | 4.792     | 88.875    | -94,61%                     |
| Lợi nhuận sau thuế/ <i>Profit after tax</i>                               | 4.039     | 88.351    | -95,43%                     |

*Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/*

*Source: Audited financial statements 2024*

b. *Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu/ Financial ratios:*

| Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>                                          | 2024 | 2023 |
|--------------------------------------------------------------------|------|------|
| <b>1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán/ <i>Liquidity ratios</i></b> |      |      |
| Hệ số thanh toán ngắn hạn/ <i>Current ratio</i>                    | 4,41 | 4,02 |
| Hệ số thanh toán nhanh/ <i>Quick ratio</i>                         | 3,72 | 3,30 |
| <b>2. Chỉ tiêu về cơ cấu vốn/ <i>Equity structure</i></b>          |      |      |
| Hệ số Nợ/Tổng tài sản/ <i>Debt/Total asset</i>                     | 0,36 | 0,38 |
| Hệ số Nợ/Vốn chủ sở hữu/ <i>Debt/Equity</i>                        | 0,55 | 0,61 |
| <b>3. Chỉ tiêu về năng lực hoạt động/ <i>Activity ratios</i></b>   |      |      |
| Vòng quay hàng tồn kho/ <i>Inventory turnover</i>                  | 0,87 | 0,64 |
| Doanh thu thuần/Tổng tài sản/ <i>Asset turnover</i>                | 0,17 | 0,13 |

|                                                                                                 |        |      |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------|
| <b>4. Chỉ tiêu về khả năng sinh lời/ Profitability ratios</b>                                   |        |      |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần/ Profit margin                                         | 0,01   | 0,41 |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu/ ROE                                                   | 0,004  | 0,09 |
| Hệ số Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản/ ROA                                                      | 0,0026 | 0,05 |
| Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh Doanh/Doanh thu thuần/ Profit from business activities margin | -0,11  | 0,42 |

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/

Source: Audited financial statements 2024

**4.1. Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Ownership structure, changes in owner's capital**

**a. Cổ phần/ Shares:**

- Tổng số lượng cổ phần lưu hành/ Total number of outstanding shares: 79.000.000 cổ phần/79,000,000 shares
- Số lượng cổ phần tự do chuyển nhượng/ Number of freely transferable shares: 79.000.000 cổ phần/ 79,000,000 shares
- Số lượng cổ phần hạn chế chuyển nhượng/ Number of restricted shares: 0 cổ phần/ 0 shares

**b. Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu/ Changes in owner's capital: không phát sinh/ None**

**5. Báo cáo tác động liên quan đến môi trường và xã hội của công ty/ Report on the company's environmental and social impacts**

**5.1. Quản lý nguồn nguyên liệu/ Raw material management**

- a. Tổng lượng nguyên vật liệu được sử dụng để sản xuất và đóng gói các sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/ Total amount of raw materials used to manufacture and package the organization's main products and services: Không/ None.
- b. Báo cáo tỉ lệ phần trăm nguyên vật liệu được tái chế được sử dụng để sản xuất sản phẩm và dịch vụ chính của tổ chức/Report the percentage of recycled raw materials used to manufacture the organization's main products and services: Không/ None.

**5.2. Tiêu thụ năng lượng/ Energy consumption**

- a. Năng lượng tiêu thụ trực tiếp và gián tiếp/ Direct and indirect energy consumption
  - Tổng số lượng điện sử dụng cho văn phòng (gián tiếp) là 69.119kW – tương đương 244.922.917 đồng/ Total amount of electricity used for the office (indirectly) is 69,119 kW - equivalent to 244,922,917 VND.
  - Tổng số lượng điện sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu đất KCN Biên Hòa 1 và Bến thủy nội địa là 132.085 kW – tương đương 424.454.967 đồng/ The total amount of electricity used for production and business activities at Bien Hoa 1 Industrial Park and Inland Waterway Port is 132,085 kW - equivalent to 424,454,967 VND.

- Tổng số lượng điện sử dụng cho hoạt động sản xuất kinh doanh tại khu đất Mỏ đá Tân Cang 4 (bao gồm Trạm trộn bê tông nóng) là 3.455.071 kW – tương đương 6.605.349.148 đồng/ *The total amount of electricity used for production and business activities at Tan Cang 4 Quarry (including Hot Concrete Mixing Station) is 3,455,071 kW - equivalent to 6,605,349,148 VND.*
- b. Năng lượng tiết kiệm được thông qua các sáng kiến sử dụng năng lượng hiệu quả/ *Energy saved through energy efficiency initiatives: Không có/ None*
- c. Các báo cáo sáng kiến tiết kiệm năng lượng (cung cấp các sản phẩm và dịch vụ tiết kiệm năng lượng hoặc sử dụng năng lượng tái tạo); báo cáo kết quả của các sáng kiến này/ *Reports on energy-saving initiatives (providing energy-saving products and services or using renewable energy); reports on the results of these initiatives: Không có/ None*

5.3. Tiêu thụ nước (mức tiêu thụ nước của các hoạt động kinh doanh trong năm)/ *Water consumption (water consumption for business activities during the year)*

- a. Nguồn cung cấp nước và lượng nước sử dụng/ *Water supply and water usage*
- Nước cấp chủ yếu phục vụ sinh hoạt cho cán bộ công nhân viên. Nguồn cấp nước từ các công ty cung cấp nước của địa phương đặt trụ sở văn phòng hoặc công trường thi công/ *Water supply is mainly for daily life of staff and workers. Water supply is from local water supply companies located at office headquarters or construction sites.*
- Tổng khối lượng nước tính đến hết năm 2024 (bao gồm văn phòng công ty, mỏ đá Tân Cang 4 và bến thủy nội địa) là 4.460 m<sup>3</sup> – tương đương 57.672.500 đồng/ *Total water volume by the end of 2024 (including company office, Tan Cang 4 quarry and inland waterway terminal) is 4,460 m<sup>3</sup> - equivalent to 57,672,500 VND.*
- b. Tỷ lệ phần trăm và tổng lượng nước tái chế và tái sử dụng/ *Percentage and total amount of recycled and reused water: Không có/ None*

5.4. Tuân thủ pháp luật về bảo vệ môi trường/ *Compliance with environmental protection laws*

- a. Số lần bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Number of times fined for non-compliance with environmental laws and regulations: không/ no*
- b. Tổng số tiền do bị xử phạt vi phạm do không tuân thủ luật pháp và các quy định về môi trường/ *Total amount of fines imposed for non-compliance with environmental laws and regulations: không có/ no*

5.5. Chính sách liên quan đến người lao động/ *Employee related policies*

- a. Tổng số lao động đến nay là 34 người, mức lương trung bình đối với người lao động 33,8 triệu đồng/người/ *Total number of employees up to now is 34 people, average salary for employees is 33.8 million VND/person.*
- b. Chính sách lao động nhằm đảm bảo sức khỏe, an toàn và phúc lợi của người lao động: hằng năm Công ty khám sức khỏe định kỳ cho người lao động, tiền ăn giữa ca, cung cấp đầy đủ đồ bảo hộ lao động cho người lao động, chi lương bổ sung/ *Labor policy to ensure the health, safety and*

welfare of employees: every year the Company provides periodic health check-ups for employees, mid-shift meal allowances, provides full protective gear for employees, and pays additional salaries.

c. Hoạt động đào tạo người lao động/ *Employee training activities*

- Công ty chú trọng đến công tác đào tạo, tập trung đào tạo tại chỗ cho người lao động/ *The company focuses on training, focusing on on-site training for employees.*
- Thường xuyên tìm kiếm việc làm ổn định cho người lao động để phát triển chuyên môn và sự nghiệp/ *Regularly looking for stable jobs for employees to develop their expertise and careers.*

5.6. Báo cáo liên quan đến trách nhiệm đối với cộng đồng địa phương/ *Reports relating to responsibility towards local communities*

- Ủng hộ đồng bào bị thiên tai, lũ lụt, đóng góp quỹ đảm bảo an ninh khu vực nơi Công ty đặt trụ sở làm việc/ *Support people affected by natural disasters and floods, contribute to the security fund in the area where the Company is headquartered...*

5.7. Báo cáo liên quan đến hoạt động thị trường vốn xanh theo hướng dẫn của UBCKNN/ *Reports related to green capital market activities according to the guidance of the State Securities Commission: không có/ none.*

**III. Báo cáo và đánh giá của Ban Giám đốc/ *Report and assessment of the Board of Managers***

Năm 2024, Công ty đã từng bước đi vào hoạt động ổn định và đã đạt được một số kết quả như sau/ *In 2024, the Company has gradually entered into stable operations and achieved the following results:*

1. Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024/ *Business performance results in 2024*

ĐVT/ Unit: triệu đồng/ *million dong*

| Chỉ tiêu/ <i>Criteria</i>                                                     | Thực hiện/<br><i>Result 2024</i> | Kế hoạch/<br><i>Plan 2024</i> | Thực hiện/<br><i>Result 2023</i> | (%) Thực<br>hiện/kế<br>hoạch/<br><i>Result/Plan</i> |
|-------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------|
| Tổng tài sản/ <i>Total asset</i>                                              | 1.558.054                        |                               | 1.606.573                        |                                                     |
| Tổng Doanh thu và thu nhập khác/<br><i>Revenue and other incomes</i>          | 312.523                          | 449.287                       | 371.754                          | 69%                                                 |
| + Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch<br>vụ/ <i>Revenue from business</i>     | 269.834                          |                               | 214.564                          |                                                     |
| + Doanh thu hoạt động tài chính/ <i>Revenue<br/>from financial activities</i> | 84                               |                               | 156.796                          |                                                     |
| + Thu nhập khác/ <i>Other incomes</i>                                         | 42.604                           |                               | 394                              |                                                     |
| Tổng chi phí/ <i>Expenses</i>                                                 | 307.731                          |                               | 282.877                          |                                                     |
| + Giá vốn hàng bán/ <i>COGS</i>                                               | 204.503                          |                               | 151.246                          |                                                     |
| + Chi phí tài chính/ <i>Financial expense</i>                                 | 25.292                           |                               | 54.979                           |                                                     |

|                                                                   |        |        |        |        |
|-------------------------------------------------------------------|--------|--------|--------|--------|
| + Chi phí bán hàng/ <i>Selling expense</i>                        | 34.689 |        | 26.518 |        |
| + Chi phí quản lý doanh nghiệp/<br><i>Administration expense</i>  | 35.482 |        | 49.588 |        |
| + Chi phí khác/ <i>Other expenses</i>                             | 7.763  |        | 546    |        |
| Lợi nhuận trước thuế TNDN/ <i>Profit before tax</i>               | 4.791  | 39.715 | 88.75  | 12,06% |
| Thuế TNDN/ <i>Corporate tax expense</i>                           | 752    | 272    | 524    | 276%   |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN/ <i>Profit after tax</i>                  | 4.039  | 39.443 | 88.351 | 10,24% |
| Tỷ suất lợi nhuận trên vốn đầu tư của chủ sở hữu/ <i>ROE</i>      | 0,004  |        | 0,112  |        |
| Lãi cơ bản trên cổ phần (đồng/cổ phần)/<br><i>EPS (VND/share)</i> | 47     |        | 1.139  |        |

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/

Source: Audited financial statements 2024

## 2. Chi tiết tình hình một số lĩnh vực kinh doanh của Công ty/ *Situation of some business areas of the Company*

### 2.1. Hoạt động thi công xây lắp/ *Construction and installation activities*

Dự án: Tuyến dân cư Mường Miếu (mở rộng)/ *Project: Muong Mieu residential route (expansion)*  
+ Gói thầu số 01: Thi công san lấp mặt bằng, hệ thống giao thông, cấp – thoát nước và chiếu sáng công cộng/ *Package 01: Construction of site leveling, traffic system, water supply - drainage and public lighting.*

+ Địa điểm: xã Thường Phước 2, Thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp/  
*Location: Thuong Phuoc 2 commune, Thuong Thoi Tien town, Hong Ngu district, Dong Thap province.*

### 2.2. Thực hiện dự án Mỏ đá Tân Cang 4/ *Implementation of Tan Cang 4 Quarry project*

Về công tác đền bù/ *Regarding compensation work:*

- Đã nhận bàn giao mặt bằng: 22,287 ha/ *Received land handover: 22,287 ha.*
- Còn 2,752 ha Trung Tâm quỹ đất thành phố Biên Hòa chưa bàn giao mặt bằng, Công ty đang làm thủ tục thuê đất với những diện tích đã bàn giao mặt bằng và văn bản xác nhận hoàn thành công tác bồi thường, hỗ trợ của UBND TP Biên Hòa/ *2,752 ha of Bien Hoa City Land Fund Center has not yet handed over the land, the Company is completing land lease procedures with the areas that have been handed over the land and the document confirming the completion of compensation and support work from Bien Hoa City People's Committee.*

Về công tác khai thác: Tổng khối lượng khai thác khoảng hơn 5.420.080 m3 đá thành phẩm các loại/  
Regarding exploitation work: The total volume of exploitation is about more than 5.420.080 m3 of finished stone of all kinds.

2.3. Phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ Công ty/ Issuing shares to increase the Company's charter capital: không phát sinh/ none

### 3. Tình hình tài chính/ Financial analysis

Một số chỉ tiêu tài chính trong năm 2024 như sau:

ĐVT/ Unit: triệu đồng/ million dong

|            |                                                                      |          |                  |
|------------|----------------------------------------------------------------------|----------|------------------|
| <b>I.</b>  | <b>Tổng tài sản/ Total asset</b>                                     | <b>:</b> | <b>1.058.054</b> |
| <b>1.</b>  | <b>Tài sản ngắn hạn/ Current asset</b>                               | <b>:</b> | <b>1.358.721</b> |
| a.         | Tiền và các khoản tương đương tiền/ Cash and cash equivalent         | :        | 2.701            |
| b.         | Các khoản phải thu ngắn hạn/ Current receivables                     | :        | 1.136.632        |
| c.         | Hàng tồn kho/ Inventory                                              | :        | 213.092          |
| d.         | Tài sản ngắn hạn khác/ Other current assets                          | :        | 6.295            |
| e.         | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/ Short term financial investment | :        | 0                |
| <b>2.</b>  | <b>Tài sản dài hạn/ Long term asset</b>                              | <b>:</b> | <b>199.333</b>   |
| a.         | Tài sản cố định/ Fixed asset                                         | :        | 80.303           |
| b.         | Tài sản dài hạn khác/ Other long term asset                          | :        | 105.664          |
| c.         | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn/ Long term financial investment   | :        | 0                |
| d.         | Tài sản dở dang dài hạn/ Long-term unfinished assets                 | :        | 6.342            |
| e.         | Các khoản phải thu dài hạn/ Long term receivables                    | :        | 7.023            |
| f.         | Bất động sản đầu tư/ Investment real estate                          | :        | 0                |
| <b>II.</b> | <b>Tổng nguồn vốn/ Total equity</b>                                  | <b>:</b> | <b>1.558.054</b> |
| <b>1.</b>  | <b>Nợ phải trả/ Liabilities</b>                                      | <b>:</b> | <b>554.854</b>   |
| a.         | Nợ ngắn hạn/ Short term liabilities                                  | :        | 307.858          |
| b.         | Nợ dài hạn/ Long term liabilities                                    | :        | 246.996          |
| <b>2.</b>  | <b>Vốn chủ sở hữu/ Owners' equity</b>                                | <b>:</b> | <b>1.003.200</b> |
| a.         | Vốn đầu tư chủ sở hữu/ Contributed capital                           | :        | 790.000          |
| b.         | Thặng dư vốn cổ phần/ Capital surplus                                | :        | 152.195          |
| c.         | Quỹ đầu tư phát triển/ Development investment fund                   | :        | 21.283           |
| d.         | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Retained earnings                 | :        | 43.706           |
| e.         | Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ Non-controlling interests           | :        | -3.984           |
| f.         | Nguồn kinh phí và quỹ khác/ Other funds                              | :        | 0                |

Nguồn: Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2024/

a. Tình hình tài sản/ *Asset analysis:*

Năm 2024, tổng giá trị tài sản 1.558.054.721.761 đồng giảm 3,02% so với năm 2023 do các khoản phải thu ngắn hạn, hàng tồn kho giảm trong năm 2024/ *In 2024, the total asset value of VND 1,558,054,721,761 decreased by 3.02% compared to 2023 due to short-term receivables and inventory decreased during this year.*

b. Tình hình nợ phải trả/ *Liabilities analysis:*

Năm 2024, tổng nợ phải trả là 554.854.652.200 đồng, giảm hơn 52 tỷ so với số nợ phải trả năm 2023 tương ứng giảm 8,65%, do trong năm Công ty thực hiện tập trung thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ *In 2024, total liabilities are VND 554,854,652,200, a decrease of more than VND 52 billion compared to the liabilities in 2023, a corresponding decrease of 8.65%, because during the year the Company focused on paying off short-term loans and financial lease debts.*

4. *Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý/ Improvements in organizational structure, policies, and management:* trong năm công ty đã kiện toàn bộ máy tổ chức, ra các quy định, nội quy quản lý Công ty, giải quyết chế độ chính sách cho cán bộ công nhân viên/ *During the year, the company has improved its organizational structure, issued regulations and internal rules for company management, and resolved policies for employees.*

5. *Kế hoạch phát triển trong tương lai/ Future development plan*

5.1. *Đối với các sản phẩm cát, đá, vật liệu xây dựng/ For sand, stone and construction materials products*

- Về sản phẩm: Đầu tư máy móc thiết bị công nghệ để phát triển đa dạng hóa sản phẩm. Ưu tiên cho việc phát triển các sản phẩm truyền thống đã khẳng định được thị phần và sản phẩm có tính công nghệ, kỹ thuật cao. Nghiên cứu phát triển các sản phẩm mới, đặc biệt là các sản phẩm mà Công ty có tiềm năng và lợi thế/ *About products: Invest in machinery and equipment to diversify products. Prioritize the development of traditional products that have affirmed their market share and products with high technology and engineering. Research and develop new products, especially products in which the Company has potential and advantages.*
- Về thị trường: Đẩy mạnh các hoạt động về tiếp thị nhằm quảng bá thương hiệu và các sản phẩm của Công ty trên thị trường. Thực hiện tốt chính sách chất lượng đối với khách hàng để duy trì và phát triển thương hiệu, thị phần. Phát huy mọi nguồn lực, đẩy mạnh hoạt động đối ngoại, liên doanh, liên kết với các đối tác nước ngoài để tiếp cận thị trường quốc tế rộng lớn hơn/ *About the market: Promote marketing activities to promote the Company's brand and products in the market. Implement a good quality policy for customers to maintain and develop the brand and market share. Promote all resources, promote foreign affairs, joint ventures, and partnerships with foreign partners to access a larger international market.*

- Về khoa học công nghệ: Đẩy mạnh phong trào sáng kiến cải tiến kỹ thuật, hợp lý hóa sản xuất để đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhằm tạo ra nhiều lợi nhuận. Thường xuyên cập nhật, nghiên cứu, áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ trên thế giới/ *About science and technology: Promote the movement of technical innovation and rationalization to innovate technology in production and business to create more profits. Regularly update, research, and apply scientific and technological advances in the world.*

#### 5.2. Đối với các công trình, dự án/ *For projects*

- Đẩy mạnh đầu tư các dự án đặc biệt là các dự án gần hoàn tất thủ tục pháp lý và đầu tư xây dựng cơ bản để nhanh chóng tạo ra nguồn doanh thu và lợi nhuận cho Công ty/ *Promote investment in special projects, especially projects that are close to completing legal procedures and basic construction investment to quickly generate revenue and profit for the Company.*
- Nghiên cứu, tìm kiếm phát triển các dự án mới tạo ra nguồn doanh thu ổn định trong tương lai/ *Research, seek and develop new projects to create stable revenue in the future.*
- Tăng dần tỷ trọng doanh thu của các công trình, dự án trên tổng doanh thu của toàn Công ty, đặc biệt là các công trình xây lắp/ *Gradually increase the revenue proportion of works and projects on the total revenue of the entire Company, especially construction and installation works.*

#### 5.2. Đối với công tác quản lý chung/ *For general management*

- Đảm bảo sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực, xe máy, thiết bị hiện có của công ty. Đổi mới và nâng cao chất lượng nhân sự trên toàn hệ thống/ *Ensure effective use of the company's existing human resources, motorbikes and equipment. Innovate and improve the quality of human resources throughout the system.*
  - Đổi mới, nâng cao năng lực hệ thống quản lý, điều hành tổ chức sản xuất, nâng cao năng lực Công ty, đáp ứng yêu cầu của thị trường, năng động và hội nhập/ *Innovate and improve the capacity of the management system, operate production organization, improve the Company's capacity, meet market requirements, be dynamic and integrated.*
  - Về tài chính: Quản lý chặt chẽ chi phí, đảm bảo sử dụng nguồn vốn có hiệu quả; nâng cao năng lực tài chính, đảm bảo phát triển liên tục, ổn định, vững chắc/ *Regarding finance: Strictly manage costs, ensure effective use of capital; improve financial capacity, ensure continuous, stable and solid development.*
  - Đảm bảo được mức lợi nhuận và mức chia cổ tức hàng năm/ *Ensure annual profit and dividend levels.*
6. Báo cáo đánh giá liên quan đến trách nhiệm về môi trường và xã hội của công ty/ *Assessment report related to the company's environmental and social responsibility*
- a. Đánh giá liên quan đến các chỉ tiêu môi trường (tiêu thụ nước, năng lượng, phát thải...)/ *Assessment related to environmental indicators (water consumption, energy, emissions, etc.)*

Công ty luôn tuân thủ nghiêm túc các quy định về bảo vệ môi trường, luôn đặt vấn đề sử dụng tiết kiệm các nguồn năng lượng, tài nguyên nước và giảm thiểu các phát thải các chất gây ô nhiễm lên hàng đầu trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty/ *The Company always strictly complies with regulations on environmental protection, always puts the issue of economical use of energy sources, water resources and minimizing emissions of pollutants at the top of the Company's production and business activities.*

- b. Đánh giá liên quan đến vấn đề người lao động: tạo điều kiện đủ công việc làm cho người lao động để đảm bảo thu nhập cho người lao động yên tâm công tác/ *Assessment related to labor issues: creating enough jobs for employees to ensure income for employees to feel secure in their work.*
- c. Đánh giá liên quan đến trách nhiệm của doanh nghiệp đối với cộng đồng địa phương/ *Assessment related to corporate responsibility towards local communities*

Trong năm 2024, Công ty hỗ trợ đóng góp thực hiện các phong trào, chương trình tại các địa phương có công trình xây dựng và dự án của Công ty/ *In 2024, the Company will support and contribute to implementing movements and programs in localities where the Company's construction works and projects are located.*

#### **IV. Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Công ty/ *Board of Directors' assessment of the Company's operations***

1. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về các mặt hoạt động của Công ty*
  - Đánh giá về tình hình kinh tế vĩ mô: Năm 2024, tuy thị trường bất động sản bắt đầu có dấu hiệu khởi sắc, nhưng ngành bất động sản và xây dựng vẫn còn nhiều khó khăn về thanh khoản từ các năm trước. Không thu hồi được công nợ, các doanh nghiệp ngành xây dựng phải gia tăng vay nợ để hoạt động, khiến áp lực nợ vay và chi phí tài chính tăng cao, bào mòn lợi nhuận mà các doanh nghiệp đã tích lũy. Công ty vẫn duy trì bộ máy nhân sự để phục vụ hoạt động sản xuất - kinh doanh và tìm kiếm nguồn việc mới, tuy nhiên doanh thu và lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chưa đạt được ở mức cao/ *Assessment of the macroeconomic situation: In 2024, although the real estate market has begun to show signs of improvement, the real estate and construction industries still face many liquidity difficulties from previous years. Unable to recover debts, construction enterprises have to increase borrowing to operate, causing debt pressure and financial costs to increase, eroding the profits that enterprises have accumulated. The company still maintains its human resources to serve production and business activities and find new sources of work, however, the revenue and profit from the Company's production and business activities have not reached a high level.*
  - Đánh giá về kết quả sản xuất kinh doanh: Tổng doanh thu năm 2024 đạt gần 270 tỷ đồng, tăng 25,76% so với năm 2023. Lợi nhuận sau thuế đạt 4,04 tỷ đồng giảm mạnh so với năm 2023 do năm 2023 phát sinh phần lợi nhuận đến từ việc mua bán công ty con/ *Assessment of business results: Total revenue in 2024 reached nearly VND 270 billion, an increase of 25.76% compared to*

2023. Profit after tax reached 4.04 billion, a sharp decrease compared to 2023 due to the profit in 2023 arising from the purchase of subsidiary company.

2. *Đánh giá của Hội đồng quản trị về hoạt động của Ban Giám đốc công ty/ Board of Directors' assessment of the performance of the company's Board of Managers*

Nhìn chung, Tổng giám đốc đã tổ chức thực hiện đầy đủ các nội dung của Nghị quyết Hội đồng quản trị. Kết quả cụ thể như sau/ *In general, the General Director has fully implemented the contents of the Board of Directors' Resolutions. The results are as follows:*

- a. *Về điều hành sản xuất kinh doanh và thực hiện các dự án/ Production, business operations and project implementation*
- Tổng giám đốc đã tổ chức thực hiện và đạt được kết quả như đã trình bày ở trên/ *The General Director has organized the implementation and achieved the results as presented above.*
  - Tiếp tục điều chỉnh định mức tiêu hao nhiên liệu đối với xe công vụ, khoán xăng công tác cho CB-NV và khoán chi phí điện thoại... để tiết kiệm chi phí quản lý/ *Continue to adjust fuel consumption standards for official vehicles, gasoline allowances for employees and telephone expenses... to save management costs.*
  - Rà soát, điều chỉnh mức khoán theo từng công trình/ *Review and adjust the allowances for each project.*
  - Quản lý tài chính, đảm bảo cân đối vốn phục vụ đầu tư và kinh doanh. Các Báo cáo tài chính phản ánh đầy đủ, chính xác và đúng tiến độ/ *Manage finances, ensure capital balance for investment and business. Financial reports reflect fully, accurately and on schedule.*
- b. *Về công tác tổ chức nhân sự - Bộ máy hoạt động của Công ty/ Regarding human resource organization - Company's operating apparatus*
- Thực hiện chương trình tái cấu trúc Công ty, về tổ chức, nhân sự và nâng cao năng lực sản xuất đã thực hiện các nội dung sau/ *Implementing the Company's restructuring program, in terms of organization, personnel and improving production capacity, the following contents have been implemented:*
    - + Sắp xếp lại các phòng/ban chuyên môn cho phù hợp với điều kiện thực tế/ *Reorganize specialized departments/offices to suit actual conditions*
    - + Tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống quản lý tổng thể, bao gồm việc thiết lập và xem xét điều chỉnh nội quy, các quy chế, quy định, thủ tục, biểu mẫu *Continue to complete the overall management system, including establishing and reviewing adjustments to internal regulations, rules, regulations, procedures, forms, etc.*
    - + Duy trì họp giao ban hàng tháng (Ban Tổng giám đốc, các trưởng, phó phòng/ban/đội thi công)/ *Maintain monthly meetings (Board of Managers, heads and deputy heads of departments/offices/construction teams).*

- + Công tác phát triển nguồn nhân lực: tổ chức đào tạo cho CB.CNV học lớp về ATVSLĐ và các chuyên môn khác. *Human resource development: organize training for employees to attend classes on occupational safety and health and other specialties.*
  - Tổng số lao động của công ty đến ngày 31/12/2024 là 34 người (7 nữ), trong đó/ *The total number of employees of the company as of December 31, 2024 is 34 people (7 women), including:*
    - + Trình độ Cao học/ *Master's degree* : 02 người/ *people*
    - + Trình độ Đại học/ *Bachelor degree* : 21 người/ *people*
    - + Trình độ Cao đẳng/ *College degree* : 03 người/ *people*
    - + Trình độ Trung cấp/ *Intermediate degree* : 0 người/ *people*
    - + Lao động phổ thông/ *Unskilled workers* : 08 người/ *people*
  - Các tổ chức chính trị, đoàn thể đều được tạo điều kiện hoạt động theo quy định/ *Political organizations and unions are all given favorable conditions to operate according to regulations.*
3. Các kế hoạch, định hướng của Hội đồng quản trị/ *Plans and directions of the Board of Directors*
- Công tác kinh doanh/ *Business operations:*
    - + Tập trung chỉ quản trị định hướng hoạt động kinh doanh và đưa ra những chỉ đạo kịp thời nâng cao hiệu quả kinh doanh, đảm bảo kế hoạch đề ra/ *Focus on managing and orienting business operations and providing timely instructions to improve business efficiency, ensuring the set plan.*
    - + Chỉ đạo thực hiện tăng cường kiểm soát rủi ro và kiểm soát chi phí để nâng cao hiệu quả/ *Directing the implementation of enhanced risk control and cost control to improve efficiency.*
  - Công tác tài chính/ *Financial work:*
    - + Chuẩn bị nguồn vốn để luôn sẵn sàng đáp ứng năng lực tổng thầu các dự án với quy mô lớn/ *Prepare capital to always be ready to meet the capacity of the general contractor for large-scale projects.*
    - + Chủ động làm việc với các tổ chức tín dụng để tìm kiếm nguồn vốn với lãi suất ưu đãi/ *Actively work with credit institutions to find capital with preferential interest rates.*
  - Công tác nhân sự và quan hệ cổ đông/ *Human resources and shareholder relations:*
    - + Xây dựng môi trường làm việc chuyên nghiệp, tạo cơ hội phát triển bản thân và thu nhập cạnh tranh để thu hút nhân tài đáp ứng yêu cầu phát triển của Công ty/ *Build a professional working environment, create opportunities for self-development and competitive income to attract talents to meet the development requirements of the Company.*
    - + Đào tạo, luân chuyển và thường xuyên đánh giá năng lực CBNV để bố trí công việc phù hợp. Trẻ hóa nhân sự cấp quản lý, tăng cường bồi dưỡng nhân sự quản lý trực tiếp tại công trình/ *Train, rotate and regularly evaluate the capacity of employees to arrange suitable jobs. Rejuvenate management staff, strengthen training for direct management staff at the construction site.*

+ Đẩy mạnh công tác truyền thông và quan hệ cổ đông cũng như nhà đầu tư/ *Promote communication and relations with shareholders and investors.*

- Công tác khác/ *Other tasks:*

+ Chỉ đạo Ban Tổng Giám đốc bám sát và thực hiện các Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Nghị quyết Hội đồng quản trị/ *Directing the Board of Managers to closely follow and implement the resolutions of the General Meeting of Shareholders and the Resolutions of the Board of Directors.*

+ Tiếp tục chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện hệ thống văn bản lập quy nội bộ của Công ty/ *Continuing to direct the development and completion of the Company's internal regulatory document system.*

+ Duy trì hoạt động công bố thông tin đầy đủ, chính xác và kịp thời theo luật định. Chủ động công bố các thông tin khác liên quan đến hoạt động của Công ty/ *Maintaining the activities of full, accurate and timely information disclosure in accordance with the law. Proactively disclosing other information related to the Company's operations.*

+ Tập trung triển khai giám sát và định hướng phát triển toàn diện các hoạt động kinh doanh của Công ty, tăng cường công tác quản trị rủi ro/ *Focusing on implementing the supervision and orientation of the comprehensive development of the Company's business activities, strengthening risk management.*

**V. Quản trị công ty/ *Corporate governance***

1. Hội đồng quản trị/ *Board of Directors:*

a. Thành viên và cơ cấu của Hội đồng quản trị/ *Members and structure of the Board of Directors:*

- Số lượng/ *Number of members:* 6 người/ *6 members*
- Thành viên/ *Member:*

| Stt/<br>No | Thành viên HĐQT/<br><i>BOD member</i> | Chức vụ/<br><i>Position</i>        | Ghi chú/ <i>Note</i>                                              |
|------------|---------------------------------------|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------|
| 1          | Ông/Mr. Trần Quang Tuấn               | Thành viên HĐQT/ <i>BOD Member</i> | Bổ nhiệm ngày<br>19/4/2023/ <i>Appointed<br/>on 19/4/2023</i>     |
| 2          | Ông/Mr. Trần Hữu Lưu                  | Thành viên HĐQT/ <i>BOD Member</i> | Miễn nhiệm ngày<br>30/5/2024/ <i>Resigned on<br/>May 30, 2024</i> |
| 3          | Ông/Mr. Bành Quang Phúc               | Chủ tịch HĐQT/ <i>Chairman</i>     | Miễn nhiệm ngày<br>30/5/2024/ <i>Resigned on<br/>May 30, 2024</i> |

| Stt/<br>No | Thành viên HĐQT/<br>BOD member | Chức vụ/<br>Position                               | Ghi chú/ Note                                   |
|------------|--------------------------------|----------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| 4          | Ông/Mr. Nguyễn Thanh Phong     | Thành viên HĐQT/ BOD Member                        | Bổ nhiệm ngày 27/9/2023/ Appointed on 27/9/2023 |
| 5          | Ông/Mr. Nguyễn Quốc Thanh      | Thành viên HĐQT độc lập/<br>Independent BOD Member | Bổ nhiệm ngày 27/9/2023/ Appointed on 27/9/2023 |
| 6          | Ông/Mr. Phương Thừa Vũ         | Chủ tịch HĐQT/ Chairman                            | Bổ nhiệm ngày 30/5/2024/ Appointed on 30/5/2024 |
| 7          | Ông/Mr. Nguyễn Khoa            | Thành viên HĐQT/ BOD Member                        | Bổ nhiệm ngày 30/5/2024/ Appointed on 30/5/2024 |
| 8          | Ông/Mr. Tôn Đức Tùng           | Thành viên HĐQT/ BOD Member                        | Bổ nhiệm ngày 30/5/2024/ Appointed on 30/5/2024 |

b. Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị (Liệt kê các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị và thành viên trong từng tiểu ban)/ *Committees of the Board of Directors (List committees of the Board of Directors and members of each committee): không có/ None.*

c. Hoạt động của Hội đồng quản trị/ *Board of Directors activities*

Trong năm 2024, Hội đồng quản trị đã ban hành 14 Nghị quyết, gồm/ *In 2024, the Board of Directors issued 14 Resolutions, including:*

| STT/<br>No | Số Nghị quyết/ Quyết định /<br>Resolution | Ngày/ Date | Nội dung/ Content                                                                                                                                                                                 | Tỷ lệ thông qua/<br>Passage Rate |
|------------|-------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|
| 1          | 02/2024/NQ-HĐQT                           | 23/1/2024  | Thông qua việc gia hạn trái phiếu DGTH2224001 phát hành ngày 22/2/2022 đến hạn ngày 22/2/2024/ <i>Approval of the extension of DGTH2224001 bonds issued on 22/2/2022 to maturity on 22/2/2024</i> | 100%                             |
| 2          | 03/2024/NQ-HĐQT                           | 26/1/2024  | Thông qua kế hoạch mua lại trước hạn trái phiếu DGTH2224001/ <i>Approval of the plan to buy back DGTH2224001 bonds early</i>                                                                      | 100%                             |

|   |                  |            |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |      |
|---|------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 3 | 04/2024/NQ-HĐQT  | 02/02/2024 | <p>Thông qua việc vay vốn tại ngân hàng/ các ngân hàng</p> <p>Thông qua việc thế chấp/cầm cố tài sản bảo đảm cho ngân hàng/</p> <p><i>Approval of borrowing capital from banks</i></p> <p><i>Approval of mortgaging/pledge of collateral to banks</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 100% |
|   | 05/2024/NQ-HĐQT  | 02/02/2024 | <p>Thông qua việc thay đổi phương án gia hạn trái phiếu DGTH2224001 phát hành ngày 22/2/2022 đến hạn ngày 22/2/2024/</p> <p><i>Approval of changing the plan to extend DGTH2224001 bonds issued on 22/2/2022 to maturity on 22/2/2024</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 100% |
| 4 | 06/2024/NQ-HĐQT  | 06/02/2024 | <p>Thông qua việc thay đổi phương án gia hạn trái phiếu DGTH2224001 phát hành ngày 22/2/2022 đến hạn ngày 22/2/2024/</p> <p><i>Approval of changing the plan to extend DGTH2224001 bonds issued on 22/2/2022 to maturity on 22/2/2024</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 100% |
| 5 | 01/NQ-HĐQT       | 21/02/2024 | <p>Thông qua việc tạm ngừng kinh doanh Công ty TNHH MTV DGT Vũng Tàu/</p> <p><i>Approval of the temporary suspension of business of DGT Vung Tau Ltd.</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 100% |
| 6 | 07/2024/NQ-HĐQT  | 04/04/2024 | <p>Thông qua việc tổ chức Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024/</p> <p><i>Approval of the organization of the 2024 Annual General Meeting of Shareholders</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 100% |
| 7 | 08/2024/NQ-HĐQT  | 12/04/2024 | <p>Thông qua việc thanh lý Hợp Đồng Đại Lý Đăng Ký Lưu Ký số 01/ĐKLK/DGT-CASC/DGTH2224001 ngày 18 tháng 02 năm 2022 với Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô/</p> <p><i>Approving the termination of the Depository Registration Agency Contract No. 01/DKLK/DGT-CASC/DGTH2224001 dated February 18, 2022 with Thu Do Securities Joint Stock Company</i></p> <p>Thông qua việc đăng ký trái phiếu DGTH2224001 tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch trái phiếu DGTH2224001 trên hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)/</p> <p><i>Approving the registration of DGTH2224001 bonds at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and registering the trading of DGTH2224001 bonds on the private corporate bond trading system at Hanoi Stock Exchange (HNX)</i></p> | 100% |
| 8 | 09A/2024/NQ-HĐQT | 30/5/2024  | <p>Thông qua việc bổ nhiệm Ông Phương Thừa Vũ – Thành viên Hội Đồng Quản Trị (nhiệm kỳ 2023-2028) giữ chức vụ Chủ tịch Hội Đồng Quản Trị kể từ ngày 30/5/2024/</p> <p><i>Approving the appointment of Mr. Phuong Thua Vu - Member</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 100% |

|   |                  |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |       |
|---|------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
|   |                  |           | <p><i>of the Board of Directors (term 2023-2028) to the position of Chairman of the Board of Directors from May 30, 2024</i></p> <p>Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty đối với Ông Nguyễn Huy Hoàng và bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Diễm Lệ giữ chức vụ Thư ký Công ty kiêm Người phụ trách quản trị Công ty kể từ ngày 30/5/2024/ <i>Approving the dismissal of Mr. Nguyen Huy Hoang from the position of Company Secretary and the person in charge of Company Administration and appointing Ms. Nguyen Thi Diem Le to the position of Company Secretary and the person in charge of Company Administration from May 30, 2024</i></p> <p>Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc đối với Ông Nguyễn Huy Hoàng kể từ ngày 30/5/2024/ <i>Approving the dismissal of Mr. Nguyen Huy Hoang from the position of Deputy General Director from May 30, 2024</i></p> <p>Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng Công ty đối với Bà Nguyễn Thị Mai và bổ nhiệm Bà Nguyễn Thị Thu Thảo giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty kể từ ngày 30/5/2024/ <i>Approving the dismissal of Ms. Nguyen Thi Mai from the position of Chief Accountant of the Company and appointing Ms. Nguyen Thi Thu Thao to the position of Chief Accountant of the Company from May 30, 2024</i></p> |       |
|   | 09B/2024/NQ-HĐQT | 30/5/2024 | <p>Thông qua việc thanh lý Hợp Đồng Đại Lý Đăng Ký Lưu Ký số 01/ĐKLK/DGT-CASC/DGTH2224001 ngày 18 tháng 02 năm 2022 với Công ty Cổ phần Chứng khoán Thủ Đô/ <i>Approving the liquidation of the Depository Registration Agency Contract No. 01/DKLK/DGT-CASC/DGTH2224001 dated February 18, 2022 with Thu Do Securities Joint Stock Company</i></p> <p>Thông qua việc đăng ký trái phiếu DGTH2224001 tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và đăng ký giao dịch trái phiếu DGTH2224001 trên hệ thống giao dịch trái phiếu doanh nghiệp riêng lẻ tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)/ <i>Approving the registration of DGTH2224001 bonds at Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation (VSDC) and registering the trading of DGTH2224001 bonds on the private corporate bond trading system at Hanoi Stock Exchange (HNX)</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 83,3% |
| 9 | 10/2024/NQ-HĐQT  | 20/6/2024 | <p>Thông qua việc bổ nhiệm Ông Tôn Đức Tùng – Thành viên Hội Đồng Quản Trị (nhiệm kỳ 2023-2028) giữ chức vụ Phó Tổng Giám đốc phụ trách Tài chính và Đầu tư kể từ ngày 20/6/2024/ <i>Approving the appointment of Mr. Ton Duc Tung - Member of the Board of Directors (term 2023-2028) to the position of Deputy General Director in charge of Finance and Investment from June 20, 2024</i></p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 100%  |

|    |                                                                                       |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |                                                                              |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                       |           | <p>Thông qua việc miễn nhiệm chức danh Kế toán trưởng với bà Nguyễn Thị Thu Thảo và bổ nhiệm bà Hoàng Thị Mai giữ chức vụ Kế toán trưởng Công ty/ <i>Approving the dismissal of Ms. Nguyen Thi Thu Thao from the position of Chief Accountant and appointing Ms. Hoang Thi Mai to the position of Chief Accountant of the Company</i></p> <p>Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán độc lập để thực hiện soát xét/kiểm toán Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất của Công ty cho kỳ báo cáo bán niên và báo cáo năm 2024/ <i>Approving the selection of an independent auditing unit to review/audit the Company's separate and consolidated financial statements for the semi-annual reporting period and the 2024 annual report</i></p> |      |                                                                              |
| 10 | 11/2024/NQ-HĐQT                                                                       | 15/7/2024 | Thông qua việc thành lập mới Phòng Pháp chế và Kiểm soát nội bộ/ <i>Approve the establishment of a new Legal and Internal Control Department</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 100% |                                                                              |
| 11 | 12/2024/NQ-HĐQT                                                                       | 26/8/2024 | Triển khai việc làm thủ tục giải thể công ty con/ <i>Implementing procedures for dissolution of subsidiaries</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 100% |                                                                              |
|    |                                                                                       |           | STT/<br>No                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      | Tên đơn vị/ Company name                                                     |
|    |                                                                                       |           | 1                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      | CÔNG TY TNHH MTV DGT NGHỆ AN/ <i>DGT NGHE AN ONE MEMBER CO., LTD</i>         |
|    |                                                                                       |           | 2                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      | CÔNG TY TNHH MTV DGT - VŨNG TÀU/ <i>DGT - VUNG TAU ONE MEMBER CO., LTD</i>   |
|    |                                                                                       |           | 3                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      | CÔNG TY TNHH MTV DGT - ĐỒNG THÁP/ <i>DGT - DONG THAP ONE MEMBER CO., LTD</i> |
|    |                                                                                       |           | 4                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |      | CÔNG TY TNHH MTV ĐẦU TƯ DGT / <i>DGT INVESTMENT ONE MEMBER CO., LTD</i>      |
| 5  | CÔNG TY TNHH MTV KHOÁNG SẢN DGT - TÂN CANG 4/ <i>DGT - TAN CANG 4 MEMBER CO., LTD</i> |           |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |                                                                              |
| 12 | 13/2024/NQ-HĐQT                                                                       | 20/6/2024 | Bổ nhiệm vị trí Phó Tổng Giám Đốc đối với ông Nguyễn Xuân Khánh (CCCD số: 037083021948, ngày cấp: 04/03/2022, nơi cấp: Cục cảnh sát QLHC về TTXH) kể từ ngày 04/12/2024/ <i>Appointing the position of Deputy General Director to Mr. Nguyen Xuan Khanh (CCCD No.: 037083021948, date of issue: March 4, 2022, place of issue: Department of Administrative Police on Social Order) from December 4, 2024.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 100% |                                                                              |
|    |                                                                                       |           | Điều chỉnh thông tin Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và thông tin Người đại diện pháp luật Công ty tại Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000368 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2013/ <i>Adjusting the information of the Business Registration Certificate and the information of the Company's Legal Representative in the Investment Certificate No.</i>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |      |                                                                              |

|  |  |  |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |  |
|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|
|  |  |  | <p>47121000368 issued by the People's Committee of Dong Nai Province for the first time on February 6, 2013.</p> <p>Xin gia hạn thời gian hoạt động của dự án Khai thác cát xây dựng sông Đồng Nai theo quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 47121000368 do Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 06 tháng 02 năm 2013 thêm 12 (mười hai) năm hoặc một khoảng thời gian khác theo quyết định của cơ quan Nhà nước kể từ ngày 07 tháng 02 năm 2025/ Requesting to extend the operating period of the Dong Nai River Sand Mining Project as prescribed in the Investment Certificate No. 47121000368 issued by the People's Committee of Dong Nai Province for the first time on February 6, 2013 for another 12 (twelve) years or another period of time as decided by the State agency from February 7, 2025.</p> |  |
|--|--|--|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|

- d. Hoạt động của thành viên Hội đồng quản trị độc lập. Hoạt động của các tiểu ban trong Hội đồng quản trị (đánh giá hoạt động của các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị, nêu cụ thể số lượng các cuộc họp của từng tiểu ban, nội dung và kết quả của các cuộc họp)/ *Activities of independent members of the Board of Directors. Activities of subcommittees in the Board of Directors (assess the activities of subcommittees in the Board of Directors, specify the number of meetings of each subcommittee, the content and results of the meetings):* Không có/ *None*
- e. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị có chứng chỉ đào tạo về quản trị công ty. Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị tham gia các chương trình về quản trị công ty trong năm/ *List of Board of Directors members with corporate governance training certificates. List of Board of Directors members participating in corporate governance programs during the year:* Không có/ *None*.
2. *Ban Kiểm soát/ Board of Supervisors*
- a. Thành viên và cơ cấu của Ban kiểm soát (danh sách thành viên Ban kiểm soát, tỷ lệ sở hữu cổ phần có quyền biểu quyết và các chứng khoán khác do công ty phát hành)/ *Members and structure of the Board of Supervisors (list of members of the Board of Supervisors, ownership ratio of voting shares and other securities issued by the company).*
- Cơ cấu Ban Kiểm soát/ *Board of Supervisors structure:*
- Số lượng thành viên/ *Number of members:* 3 thành viên/ *members;*
  - Thành viên/ *Member:*  
 Ông/ *Mr.* Vũ Tiến Mạnh - Trưởng ban/ *Head of BOS*  
 Ông/ *Mr.* Nguyễn Hiệp - Thành viên/ *Member* (có đơn từ nhiệm ngày 25/10/2024/ *resignation letter dated October 25, 2024*)

Ông/ Mr. Đoàn Văn Bình - Thành viên/ Member (có đơn từ nhiệm ngày 11/11/2024/ *resignation letter dated November 11, 2024*)

- Hoạt động của Ban Kiểm soát/ *BOS activities*: Ban Kiểm soát thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát theo chế độ trách nhiệm cá nhân, kết hợp với chế độ làm việc tập thể của Ban Kiểm soát/ *The Board of Supervisors conducts inspection and control according to the individual responsibility regime, combined with the collective working regime of the Board of Supervisors.*
- 3. Các giao dịch, thù lao và các khoản lợi ích của Hội đồng quản trị, Ban giám đốc và Ban kiểm soát/ *Transactions, remuneration and benefits of the Board of Directors, Board of Management and Board of Supervisors*
  - a. Lương, thưởng, thù lao, các khoản lợi ích/ *Salary, bonus, remuneration, benefits*  
Thù lao thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát/ *Remuneration of members of the Board of Directors and the Supervisory Board*:
    - Thù lao Chủ tịch Hội đồng quản trị/ *Remuneration of the Chairman of the Board of Directors*: 5.000.000 đồng/người/tháng/ *VND 5,000,000/person/month*;
    - Thù lao thành viên Hội đồng quản trị/ *Remuneration of members of the Board of Directors*: 3.000.000 đồng/người/tháng/ *VND 3,000,000/person/month*;
    - Thù lao Trưởng Ban kiểm soát/ *Remuneration of the Head of the Supervisory Board*: 4.000.000 đồng/người/tháng/ *VND 4,000,000/person/month*;
    - Thù lao thành viên Ban Kiểm soát/ *Remuneration of members of the Supervisory Board*: 3.000.000 đồng/người/tháng/ *VND 3,000,000/person/month*.
  - b. Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ (Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của các thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Kế toán trưởng, các cán bộ quản lý, Thư ký công ty, cổ đông lớn và những người liên quan tới các đối tượng nói trên)/ *Stock transactions of internal shareholders (Information on stock transactions of the Board of Directors, the Board of Supervisors, General Directors, Chief Accountants, managers, Company Secretaries, major shareholders and those related to the above subjects)*: Không có/ *None*.
  - c. Hợp đồng hoặc giao dịch với cổ đông nội bộ (Thông tin về hợp đồng, hoặc giao dịch đã được ký kết hoặc đã được thực hiện trong năm với công ty, các công ty con, các công ty mà công ty nắm quyền kiểm soát của thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Giám đốc (Tổng Giám đốc), các cán bộ quản lý và những người liên quan tới các đối tượng nói trên)/ *Contracts or transactions with internal shareholders (Information about contracts or transactions signed or carried out during the year with the company, subsidiaries, companies that the company controls by members of the Board of Directors, members of the Board of Supervisors, General Directors, managers and people related to the above subjects)*: không có/ *none*.
  - d. Việc thực hiện các quy định về quản trị công ty (Nêu rõ những nội dung chưa thực hiện được theo quy định pháp luật về quản trị công ty. Nguyên nhân, giải pháp và kế hoạch khắc phục/kế

hoạch tăng cường hiệu quả trong hoạt động quản trị công ty)/ *Implementation of corporate governance regulations (Clearly state the contents that have not been implemented according to the legal regulations on corporate governance. Causes, solutions and remedial plans/plans to enhance efficiency in corporate governance activities)*: không có/ *none*.

## **VI. Báo cáo tài chính/ *Financial statements***

### **1. Ý kiến kiểm toán/ *Audit opinion***

- Đơn vị kiểm toán độc lập/ *Independent auditor*: Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Phía Nam (AASCS)/ *Southern Accounting and Auditing Financial Consulting Services Company Limited (AASCS)*.

- Ý kiến của kiểm toán trong báo cáo tài chính năm 2024/ *Auditor's opinion on the 2024 financial statements*:

"Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Công Trình Giao thông Đồng Nai và các Công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính/ *In our opinion, the Consolidated Financial Statements give a true and fair view, in all material respects, of the financial position of Dong Nai Transportation Construction Joint Stock Company and its subsidiaries as at December 31, 2024, as well as the results of its operations and cash flows for the fiscal year, in accordance with Vietnamese accounting standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to the preparation and presentation of financial statements*".

### **2. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán/ *Audited financial statements***

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm 2024 của Công ty Cổ phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai được đăng đầy đủ trên website của Công ty <http://www.dgtc.vn/> The audited financial statements for 2024 of Dong Nai Transportation Construction Joint Stock Company are posted in full on the Company's website [http://www.dgtc.vn.](http://www.dgtc.vn/)

**ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY/  
LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY**

**TỔNG GIÁM ĐỐC/ GENERAL DIRECTOR**

  
**NGUYỄN THANH PHONG**